

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22 /2013/QĐ-UBND

Bạc Liêu, ngày 13 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 489/TTr-STNMT ngày 06 tháng 11 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu (có Quy chế kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VB QPPL, Bộ Tư pháp (kiểm tra);
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh (thay báo cáo);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT; các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, (TA054).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Thanh Dũng

QUY CHẾ

**Thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng
dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu**

*(Kèm theo Quyết định số: 22 /2013/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về đất đai, tài nguyên nước, địa chất và khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ, tài nguyên môi trường biển (*sau đây gọi chung là dữ liệu về tài nguyên và môi trường*) trên địa bàn tỉnh; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường.

2. Quy chế này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trong nước và người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức, cá nhân nước ngoài (*sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân*) trong việc thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc phân công, phân cấp trong thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường

Quy định trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường, đảm bảo đúng quy định và phù hợp với tình hình của tỉnh nhằm phục vụ tốt công tác quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo.

Điều 3. Chính sách khuyến khích

Ủy ban nhân dân tỉnh khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư cho việc điều tra, xây dựng cơ sở dữ liệu và hiến tặng các dữ liệu tài nguyên và môi trường do mình thu thập để bảo đảm việc khai thác, sử dụng thống nhất dữ liệu về tài nguyên và môi trường trong toàn tỉnh.

Điều 4. Dữ liệu về tài nguyên và môi trường

Dữ liệu về tài nguyên và môi trường phải là bản chính, bản gốc, gồm: Tài liệu, mẫu vật, số liệu đã được xử lý và lưu trữ theo quy định; dữ liệu về tài nguyên và môi trường bao gồm:

1. Dữ liệu về đất đai gồm:

a) Số liệu phân hạng, đánh giá đất, thống kê, kiểm kê đất đai và bản đồ phân hạng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; số liệu điều tra về giá đất.

b) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

c) Bản đồ địa chính; kết quả giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thực hiện các quyền của người sử dụng đất.

2. Dữ liệu về tài nguyên nước gồm:

a) Số lượng, chất lượng nước mặt, nước dưới đất.

b) Số liệu điều tra khảo sát địa chất thủy văn.

c) Các dữ liệu về khai thác và sử dụng tài nguyên nước.

d) Quy hoạch các lưu vực sông, quản lý, khai thác, bảo vệ các nguồn nước.

đ) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi, cho phép, trả lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; xả nước thải vào nguồn nước; trám lấp giếng khoan.

e) Các dữ liệu về các yếu tố ảnh hưởng đến tài nguyên nước, như: Các yếu tố gây suy thoái, ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước mặt, nước dưới đất; danh mục các nguồn nước bị suy thoái, ô nhiễm, cạn kiệt; vùng hạn chế khai thác, khu vực cần bảo vệ tài nguyên nước;...

g) Các bản đồ lưu vực sông và bản đồ đặc trưng các sông.

h) Bản đồ địa chất thủy văn và các bản đồ chuyên đề về tài nguyên nước.

i) Số liệu điều tra, đánh giá phục vụ cho việc lập các bản đồ chuyên đề về tài nguyên nước.

k) Số liệu điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước.

l) Dữ liệu về hệ thống quan trắc tài nguyên nước qua các năm.

3. Dữ liệu về địa chất và khoáng sản gồm:

a) Thống kê trữ lượng khoáng sản.

b) Kết quả điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản và các mẫu vật địa chất, khoáng sản.

c) Quy hoạch, kế hoạch điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản; quy hoạch về thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản.

d) Bản đồ địa chất khu vực, địa chất tai biến, địa chất môi trường, địa chất khoáng sản, địa chất thủy văn, địa chất công trình và các bản đồ chuyên đề về địa chất và khoáng sản.

đ) Khu vực đấu thầu hoạt động khoáng sản; khu vực có khoáng sản đặc biệt, độc hại; các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

e) Báo cáo hoạt động khoáng sản; báo cáo quản lý nhà nước hàng năm về hoạt động khoáng sản.

g) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi, cho phép, trả lại giấy phép hoạt động khoáng sản, cho phép tiếp tục thực hiện hoạt động khoáng sản.

4. Dữ liệu về môi trường gồm:

a) Các kết quả điều tra, khảo sát về môi trường.

b) Dữ liệu, thông tin về đa dạng sinh học, gồm: Dữ liệu, thông tin về nguồn gen, loài sinh vật và hệ sinh thái.

c) Hồ sơ phê duyệt báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; thẩm định, phê duyệt đánh giá tác động môi trường; đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường; phê duyệt, xác nhận đề án bảo vệ môi trường; xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường; xác nhận hoàn thành việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường.

d) Kết quả về giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

đ) Danh sách, thông tin về các nguồn thải, chất thải có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

e) Hồ sơ các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường; khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường; danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã được đưa ra khỏi danh sách.

g) Kết quả điều tra, khảo sát về hiện trạng môi trường, chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường.

h) Thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường được phép trao đổi.

i) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi các loại giấy phép về môi trường.

5. Dữ liệu về khí tượng thủy văn gồm:

a) Các tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về khí tượng thủy văn, môi trường không khí và nước, biến đổi khí hậu, suy giảm tầng ô zôn.

b) Các loại biểu đồ, bản đồ, ảnh thu từ vệ tinh, các loại phim, ảnh về các đối tượng nghiên cứu khí tượng thủy văn.

c) Hồ sơ kỹ thuật của các công trình khí tượng thủy văn.

d) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi, cấp lại giấy phép về hoạt động khí tượng thủy văn.

6. Dữ liệu về đo đạc và bản đồ gồm:

a) Hệ quy chiếu quốc gia.

b) Hệ thống số liệu đo đạc gốc quốc gia; hệ thống điểm đo đạc cơ sở, điểm đo đạc cơ sở chuyên dụng.

c) Hệ thống ảnh máy bay, ảnh vệ tinh phục vụ đo đạc và bản đồ.

d) Hệ thống bản đồ địa hình, bản đồ nền, bản đồ địa chính cơ sở, bản đồ hành chính, bản đồ địa lý tổng hợp và các loại bản đồ chuyên đề khác.

d) Hệ thống thông tin địa lý.

e) Thông tin tư liệu thứ cấp được hình thành từ các thông tin tư liệu về đo đạc và bản đồ nêu tại các điểm a, b, c và d khoản này và thông tin tư liệu tích hợp của thông tin tư liệu về đo đạc và bản đồ với các loại thông tin tư liệu khác.

g) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi các loại giấy phép về hoạt động đo đạc và bản đồ; hồ sơ các dự án về đo đạc và bản đồ.

7. Dữ liệu về tài nguyên môi trường biển gồm:

a) Dữ liệu về đất có mặt nước biển.

b) Dữ liệu về địa hình đáy biển.

c) Dữ liệu về tính chất cơ lý của nước biển.

d) Dữ liệu về địa chất biển, địa vật lý biển, khoáng sản biển.

đ) Dữ liệu về dầu, khí biển.

e) Dữ liệu về sinh vật biển.

g) Dữ liệu về chất lượng môi trường biển.

h) Dữ liệu về khí tượng, thủy văn biển.

i) Dữ liệu khác liên quan đến tài nguyên, môi trường biển.

8. Kết quả thanh tra, kiểm tra; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về tài nguyên và môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

9. Các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực tài nguyên và môi trường do Trung ương, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh ban hành; các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về tài nguyên và môi trường.

10. Kết quả của các dự án, chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ về tài nguyên và môi trường.

11. Dữ liệu khác liên quan đến các lĩnh vực quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh.

Điều 5. Cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường và phân cấp thu thập, quản lý cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường là tập hợp dữ liệu về tài nguyên và môi trường đã được kiểm tra, đánh giá, xử lý, tích hợp và được lưu trữ một cách có hệ thống, có tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau để phục vụ quản lý nhà nước và các hoạt động khác có liên quan.

2. Phân cấp thu thập, quản lý cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường:

a) Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh do Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng, lưu trữ, quản lý.

b) Cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường cấp huyện, thành phố do Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) xây dựng, lưu trữ, quản lý.

c) Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp xã, phường, thị trấn (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) do Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng, lưu trữ, quản lý.

d) Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường thành phần của tỉnh là tập hợp toàn bộ các dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các Sở, Ban, Ngành do các Sở, Ban, Ngành thu thập và quản lý.

Điều 6. Cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường cấp tỉnh

1. Cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường cấp tỉnh là tập hợp toàn bộ dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh được chuẩn hóa theo chuẩn quốc gia trên cơ sở tích hợp cơ sở dữ liệu của từng lĩnh vực thuộc ngành tài nguyên và môi trường, được số hóa để có thể cập nhật, quản lý, khai thác bằng hệ thống công nghệ thông tin.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thu thập và quản lý cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh.

Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc xây dựng, quản lý, lưu trữ, cập nhật, khai thác và sử dụng có hiệu quả cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh.

3. Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các tổ chức, cá nhân có dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm cung cấp dữ liệu cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh nhằm thống nhất trong quản lý, khai thác, công bố dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Điều 7. Cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường cấp huyện

1. Cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường cấp huyện là tập hợp toàn bộ dữ liệu về tài nguyên và môi trường trong phạm vi quản lý của huyện, thành phố được thu thập từ các Phòng, Ban và Ủy ban nhân dân cấp xã để đưa vào lưu trữ và quản lý theo quy định.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ trì có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc thu thập và quản lý cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của cấp huyện.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cung cấp dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp huyện cho cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Quy chế này.

Điều 8. Dữ liệu về tài nguyên và môi trường cấp xã

Dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp xã thu thập, quản lý và có trách nhiệm cung cấp cho cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp huyện và cấp tỉnh.

Điều 9. Cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường ngành

1. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường ngành là tập hợp toàn bộ các dữ liệu về tài nguyên và môi trường có liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh.

2. Các phòng và đơn vị trực thuộc các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh có trách nhiệm giúp thủ trưởng Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường để phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường ngành.

3. Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh chỉ đạo các phòng và đơn vị trực thuộc thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường có liên quan đến lĩnh vực quản lý; đồng thời, có trách nhiệm cung cấp dữ liệu tài nguyên và môi trường cho cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh.

Chương II

THU THẬP, QUẢN LÝ DỮ LIỆU VỀ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 10. Lập kế hoạch thu thập, quản lý cơ sở dữ liệu

1. Việc lập kế hoạch thu thập dữ liệu tài nguyên và môi trường phải đảm bảo dữ liệu thu thập được chính xác, đầy đủ, có hệ thống nhằm phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lập kế hoạch thu thập, cập nhật dữ liệu tài nguyên và môi trường hàng năm của cấp tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao xác định dữ liệu cần thu thập, cập nhật (nếu có), đề xuất các hoạt động, nhiệm vụ thu thập, cập nhật dữ liệu về tài nguyên môi trường gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 9 hàng năm để tổng hợp, lập kế hoạch theo Quy chế này.

Điều 11. Thực hiện kế hoạch

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thực hiện kế hoạch thu thập dữ liệu tài nguyên và môi trường hàng năm sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Việc thu thập, cập nhật dữ liệu về tài nguyên và môi trường phải tuân thủ các quy định, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về thu thập, cập nhật dữ liệu về tài nguyên và môi trường; nội dung dữ liệu thu thập, cập nhật phải phù hợp, chính xác, kịp thời, hiệu quả.

3. Hình thức thu thập dữ liệu là nhận trực tiếp hoặc các hình thức khác theo kế hoạch được lập hàng năm.

Điều 12. Kiểm tra, đánh giá xử lý dữ liệu

1. Dữ liệu về tài nguyên và môi trường sau khi thu thập phải được phân loại, tổng hợp, xử lý, đánh giá khả năng khai thác, sử dụng; việc kiểm tra, đánh

giá, xử lý dữ liệu phải tuân theo các quy định, quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá, xử lý dữ liệu sau khi thu thập.

3. Dữ liệu về tài nguyên và môi trường phải được biên tập, chỉnh sửa, sắp xếp, tổng hợp và xử lý về mặt vật lý, hóa học và chuẩn hóa, số hóa dữ liệu để đưa vào lưu trữ, bảo quản.

Điều 13. Quản lý dữ liệu tài nguyên và môi trường đã thu thập được

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường của tỉnh.

2. Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lưu trữ dữ liệu về tài nguyên và môi trường của cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh.

Điều 14. Giao nhận dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Dữ liệu tài nguyên và môi trường khi giao nhận phải được lập thành biên bản và lưu vào hồ sơ theo Quy chế này.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc sử dụng ngân sách nhà nước để xây dựng, thu thập, cập nhật dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh thì bắt buộc phải giao nộp dữ liệu tài nguyên và môi trường theo Quy chế này.

3. Dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc quyết định thuộc loại quản lý, lưu trữ ở tỉnh thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thực hiện giao nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường chậm nhất không quá 01 năm kể từ khi hồ sơ được phê duyệt và hoàn thiện; trường hợp quá 01 năm nhưng chưa bàn giao dữ liệu tài nguyên và môi trường để lưu trữ thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân phải lập danh mục gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Biên bản giao nộp dữ liệu cho Sở Tài nguyên và Môi trường là một trong những cơ sở để xác định cơ quan, đơn vị thực hiện hoàn thành công trình, dự án hoặc nhiệm vụ được giao.

Điều 15. Lưu trữ, bảo quản dữ liệu về tài nguyên và môi trường

Tất cả các dữ liệu trước khi được cập nhật vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường phải được kiểm tra, đánh giá, xử lý theo quy định của pháp luật về lưu trữ, bảo mật và an toàn dữ liệu; tiêu chí sắp xếp dữ liệu tài nguyên và môi trường gồm:

1. Hồ sơ đo đạc bản đồ địa chính là toàn bộ kết quả giao nộp theo quy định của pháp luật về đo đạc bản đồ và theo phương án thi công (đối với từng dự án).

2. Các loại sổ sách địa chính, gồm: Sổ địa chính, sổ mục kê, sổ theo dõi biến động đất đai; bản lưu, bản sao giấy chứng nhận; hồ sơ đăng ký biến động đất đai.

3. Hồ sơ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, gồm: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất; báo cáo thuyết minh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quyết định phê duyệt của cấp thẩm quyền, các văn bản và tài liệu khác kèm theo.

4. Các quyết định, gia hạn, thu hồi, cấp phép trong lĩnh vực quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường, gồm: Đất đai, tài nguyên nước, địa chất và khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ, quản lý tổng hợp về biển; tài liệu lưu trữ là toàn bộ hồ sơ và quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Dữ liệu về kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, quyết định xử lý vi phạm hành chính về tài nguyên và môi trường, gồm: Toàn bộ hồ sơ giải quyết vụ, việc và quyết định giải quyết có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về tài nguyên và môi trường.

7. Hồ sơ số liệu, kết quả thống kê, kiểm kê đất đai, tổng hợp, báo cáo; số liệu, kết quả điều tra, khảo sát, đánh giá; dữ liệu được lưu trữ là các văn bản, tài liệu, hồ sơ đã được cơ quan có thẩm quyền công bố, ban hành, phê duyệt (*có đóng dấu xác nhận*).

8. Đối với kết quả của các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ về tài nguyên và môi trường: Dữ liệu được cập nhật và toàn bộ hồ sơ kết quả nộp lưu theo quy định về quản lý các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ.

Chương III

KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG DỮ LIỆU VỀ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 16. Công bố danh mục dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Danh mục dữ liệu tài nguyên và môi trường được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, Cổng thông tin điện tử Sở Tài nguyên và Môi trường để phục vụ cho yêu cầu của cộng đồng và phát triển kinh tế - xã hội.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh công bố danh mục dữ liệu về tài nguyên và môi trường.

Điều 17. Quy định về giao nộp dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Các Sở, Ban, Ngành, các đơn vị, cá nhân liên quan có trách nhiệm giao nộp dữ liệu tài nguyên và môi trường có liên quan đến quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh cho Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các dữ liệu tài nguyên và môi trường khi giao nộp cho cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, số hóa dữ liệu thu thập được và các dữ liệu khác từ cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

thành phần, để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh theo quy định.

Điều 18. Nguyên tắc thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường

1. Phục vụ công tác quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.
2. Bảo đảm tính chính xác, trung thực, khách quan.
3. Bảo đảm tính khoa học, thuận tiện cho khai thác và sử dụng.
4. Bảo đảm tính kịp thời, đầy đủ và có hệ thống.
5. Sử dụng dữ liệu đúng mục đích.
6. Khi khai thác và sử dụng dữ liệu phải thực hiện nghĩa vụ tài chính trừ các trường hợp khác do pháp luật quy định.
7. Tuân theo các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật của Nhà nước.

Điều 19. Hình thức khai thác, sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường

1. Khai thác và sử dụng dữ liệu thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu.
2. Khai thác và sử dụng dữ liệu bằng hình thức hợp đồng giữa cơ quan quản lý dữ liệu và bên khai thác, sử dụng dữ liệu theo quy định của pháp luật.
3. Khai thác và sử dụng dữ liệu qua mạng Internet.

Điều 20. Thủ tục cung cấp dữ liệu về tài nguyên và môi trường

1. Đối với thủ tục cung cấp, khai thác, sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường trên mạng Internet, Trang thông tin điện tử phải tuân thủ theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết một số điều của Nghị định 102/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường; các quy định của Luật Giao dịch điện tử, Luật Công nghệ thông tin.

2. Đối với việc cung cấp bằng phiếu yêu cầu hoặc hợp đồng:

a) Cơ quan, tổ chức có nhu cầu cung cấp thông tin tài nguyên và môi trường phải có công văn đề nghị hoặc giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức đó và ghi rõ nội dung, mục đích của việc khai thác thông tin gửi cho đơn vị cung cấp thông tin.

b) Đối với công dân có nhu cầu cung cấp thông tin tài nguyên và môi trường liên quan trực tiếp đến quyền lợi của mình thì phải có giấy tờ tùy thân hợp lệ kèm theo phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, trên phiếu ghi rõ các thông tin cần cung cấp.

c) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng dữ liệu nộp phiếu yêu cầu hoặc gửi văn bản yêu cầu cho các cơ quan quản lý dữ liệu theo quy định tại Điểm a, b, c Khoản 2 Điều 5 Quy chế này.

d) Khi nhận được văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp dữ liệu cho tổ chức, cá nhân có yêu cầu khai thác và sử dụng dữ liệu theo nội dung yêu cầu.

d) Việc khai thác sử dụng dữ liệu bằng hình thức hợp đồng thực hiện theo các quy định của Nhà nước.

3. Những trường hợp không cung cấp dữ liệu:

a) Văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp dữ liệu không rõ ràng, cụ thể và không đảm bảo các yêu cầu theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT; yêu cầu khai thác, sử dụng dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước không quy định.

b) Văn bản yêu cầu không có chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu xác nhận của tổ chức; phiếu yêu cầu không có chữ ký, tên và địa chỉ cụ thể của cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu.

c) Mục đích sử dụng dữ liệu không phù hợp theo quy định của pháp luật.

d) Không thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

4. Thời hạn cung cấp dữ liệu:

a) Việc cung cấp các loại dữ liệu về tài nguyên và môi trường đã được quy định cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên và môi trường hoặc cung cấp dữ liệu theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thời hạn thực hiện theo đúng quy định, yêu cầu.

b) Tần suất, thời gian cung cấp dữ liệu bằng hình thức gửi dữ liệu trực tiếp qua mạng thông tin điện tử thực hiện theo quy định, quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan quản lý dữ liệu tài nguyên và môi trường quy định.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cung cấp dữ liệu theo các kỳ: 6 tháng (*lấy số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6*); một năm (*lấy số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12*); cơ quan quản lý dữ liệu tài nguyên và môi trường ngành có trách nhiệm cung cấp dữ liệu một năm/1 lần (*lấy số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12*) cho các cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT.

Điều 21. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường

1. Tuân thủ các nguyên tắc cung cấp khai thác và sử dụng dữ liệu quy định tại Điều 19 của Quy chế này.

2. Không được cung cấp cho bên thứ ba dữ liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp cho mình để khai thác, sử dụng trừ trường hợp đã có thỏa thuận trong hợp đồng cung cấp thông tin.

3. Người được cung cấp thông tin phải trả tiền sử dụng thông tin và tiền dịch vụ cung cấp thông tin theo quy định.

4. Thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý dữ liệu về những sai sót của dữ liệu đã cung cấp.

5. Được khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật khi bị vi phạm quyền khai thác, sử dụng dữ liệu của mình.

6. Được bồi thường theo quy định của pháp luật khi bên cung cấp dữ liệu cung cấp dữ liệu không chính xác gây thiệt hại cho mình.

Điều 22. Xử lý dữ liệu tài nguyên và môi trường đã điều tra thu thập trước ngày quy chế này có hiệu lực thi hành

Nhằm thống nhất trong công tác thu thập, quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân, Ủy ban nhân dân các cấp đang quản lý và lưu trữ dữ liệu về tài nguyên và môi trường đã được xây dựng, điều tra, thu thập bằng ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành được thực hiện như sau:

1. Trường hợp cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được nghiệm thu, đánh giá thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân và Ủy ban nhân dân các cấp đang quản lý dữ liệu có trách nhiệm cung cấp toàn bộ dữ liệu đó cho Sở Tài nguyên và Môi trường; thời hạn hoàn thành việc cung cấp dữ liệu về tài nguyên và môi trường chậm nhất là 9 tháng, kể từ ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành.

2. Trường hợp dữ liệu về tài nguyên và môi trường chưa được nghiệm thu, đánh giá hoặc đang triển khai thực hiện, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức đã được Nhà nước cấp kinh phí để điều tra, thu thập dữ liệu về tài nguyên và môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định, nghiệm thu, đánh giá các dữ liệu và đưa vào sử dụng theo Quy chế này; thời hạn nộp dữ liệu về tài nguyên và môi trường vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên môi trường cấp tỉnh thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường chậm nhất là 6 tháng, kể từ ngày kết thúc dự án.

3. Đối với dự án, đề án, đề tài, chương trình đang triển khai thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước thì tổ chức, cá nhân phải cung cấp cho cơ quan quản lý dữ liệu theo Quy chế này.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 23. Trách nhiệm của cơ quan quản lý dữ liệu

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định hình thức khai thác dữ liệu về tài nguyên và môi trường từ Internet và Cổng thông tin điện tử.

b) Chỉ đạo Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các đơn vị có liên quan để thu thập, tiếp nhận, xử lý, xây dựng, quản lý, cập nhật, lưu trữ, cung cấp, khai thác và sử dụng hiệu quả cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh; phục vụ các tổ chức, cá nhân khai thác dữ liệu, thu phí khai thác và sử dụng dữ liệu theo quy định; ký kết hợp đồng dịch vụ thu thập, tổng hợp, xử lý, lưu trữ và khai thác dữ liệu về tài nguyên và môi trường.

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch thu thập dữ liệu về tài nguyên và môi trường hàng năm và tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt.

d) Xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục dữ liệu về tài nguyên và môi trường của tỉnh và tổ chức công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên Internet, Cổng thông tin điện tử của Sở và của Tỉnh; biên tập, phát hành cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường thu thập, phân loại, đánh giá, xử lý, lưu trữ, quản lý dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn; cung cấp, giao nộp dữ liệu về tài nguyên và môi trường cho Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 24. Kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại tố cáo

1. Công tác kiểm tra thực hiện quy định thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường được tiến hành thường xuyên và định kỳ; trong trường hợp cần thiết Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường tiến hành kiểm tra đột xuất theo chỉ đạo của Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi chiếm giữ, tiêu hủy trái phép, làm hư hỏng dữ liệu về tài nguyên và môi trường; khai thác, sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường trái với Quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây ra thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết các tranh chấp trong thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật.

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Kinh phí thu thập, quản lý dữ liệu tài nguyên và môi trường

Kinh phí thu thập, quản lý dữ liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh do ngân sách nhà nước bảo đảm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

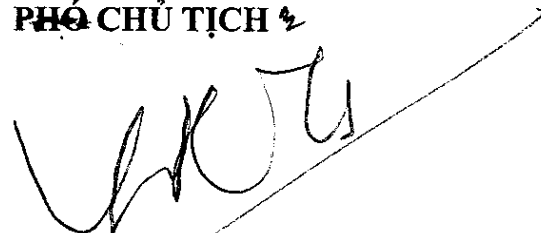
Điều 26. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện Quy chế này.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các Sở, Ban, Ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thanh Dũng